

Số: 79/QĐ-MN HK

Hòa Khương, ngày 15 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của trường Mầm non Hòa Khương
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HÒA KHƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 23 tháng 2 năm 2016 của UBND huyện Hòa Vang về việc thành lập Trường Mầm non Hòa Khương;

Căn cứ Quyết định số 119/QĐ-PGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Trưởng Phòng Giáo Dục Đào Tạo Hòa Vang về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm tài chính và thực hiện dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2023

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường mầm non Hòa Khương (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, hội đồng sư phạm, bộ phận tài vụ, cán bộ công chức viên chức, người lao động căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT huyện Hòa Vang;
- Phòng Tài chính kế hoạch huyện Hòa Vang;
- Lưu :VT, KT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đỗ Nữ Lâm Thanh

Biểu số 4 – Ban hành kèm theo thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

UBND HUYỆN HÒA VANG

TRƯỜNG MẦM NON HÒA KHƯƠNG

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU – CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 79/QĐ-MNHP ngày 15/04/2024 Về việc công bố công khai quyết toánthu-chi ngân sách năm 2023của Trường Mầm non HòaKhương)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	DVT: Ngân đồng		
				Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	38.100	38.100	0	0	0
A	Tổng số thu	38.100	38.100	0	0	0
1	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0	0
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	0	0			0
	Học phí chính khóa	0	0			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác	38.100	38.100			0
	Phí vệ sinh	38.100	38.100			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	223.864	223.864	223.864	0	0
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	180.290	180.290	180.290	0	0
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	180.290	180.290	180.290	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	180.290	180.290	180.290	0	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0			
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác	43.574	43.574	43.574	0	0
	Phí vệ sinh	43.574	43.574	43.574	0	
C	Số thu nộp NSNN					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.516.117	7.516.117	5.519.098	447.330	652.861
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	7.516.117	7.516.117	5.519.098	447.330	652.861
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.773.350	6.773.350	5.365.588	67.055	652.861
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	742.767	742.767	153.510	380.275	

Hòa Khương, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Nữ Lâm Thanh

TRƯỜNG MẦM NON HÒA KHƯƠNG

Thôn Hương Lam xã Hoà Khương - Huyện Hoà Vang - TP Đà Nẵng

Mã chương : 622 - Mã ĐVQHNS: 1048983

**CÔNG KHAI KINH PHÍ NGÂN SÁCH
NĂM 2023**

Mã ND Kinh tế	NỘI DUNG	KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN	Ghi chú
6000	Tiền lương	3.046.495.072	
6001	Lương theo ngạch, bậc	3.046.495.072	
6100	Phụ cấp lương	1.774.444.660	
6101	Phụ cấp chức vụ	49.712.000	
6102	Phụ cấp khu vực	91.359.038	
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	9.561.884	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.226.973.471	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.824.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	393.014.267	
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	62.825.000	
6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước	5.960.000	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	20.025.000	
6199	Các khoản hỗ trợ khác	36.840.000	
6200	Tiền thưởng	38.756.517	
6201	Thưởng thường xuyên	37.080.000	
6202	Thưởng đột xuất	950.000	
6249	Thưởng khác	726.517	
6250	Phúc lợi tập thể	175.077.000	
6299	Chi khác	175.077.000	
6300	Các khoản đóng góp	821.270.143	
6301	Bảo hiểm xã hội	610.242.029	
6302	Bảo hiểm y tế	104.612.897	
6303	Kinh phí công đoàn	71.544.222	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	34.870.995	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	569.438.882	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	439.028.882	
6449	Chi khác	130.410.000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	24.546.140	
6501	Tiền điện	9.719.741	
6502	Tiền nước	12.736.399	
6503	Tiền nhiên liệu	950.000	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.140.000	
6550	Vật tư văn phòng	49.029.380	
6551	Văn phòng phẩm	13.059.700	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	16.190.000	
6599	Vật tư văn phòng khác	19.779.680	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.300.242	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, t	2.670.242	
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	3.630.000	
6700	Công tác phí	45.000.000	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	12.100.000	

6702	Phụ cấp công tác phí	1.600.000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.500.000	
6704	Khoản công tác phí	28.800.000	
6750	Chi phí thuê mướn	197.230.400	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5.900.000	
6757	Thuê lao động trong nước	182.258.400	
6799	Chi phí thuê mướn khác	9.072.000	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ Các chuyên môn và Trình CSHT	352.465.893	
6907	Nhà cửa	74.080.000	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.990.000	
6921	Đường điện, cấp thoát nước	39.454.793	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	233.941.100	
6950	Tài sản và thiết bị khác	10.877.500	
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.877.500	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	282.295.664	
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	176.909.910	
7049	Chi phí khác	105.385.754	
7050	Mua sắm tài sản vô hình	6.090.000	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.090.000	
7750	Chi khác	53.975.000	
7799	Chi các khoản khác	53.975.000	
	TỔNG CỘNG	7.516.117.493	

Bằng chữ: Bảy tỷ năm trăm mười sáu triệu một trăm mười bảy ngàn bốn trăm chín mươi ba đồng

Kế toán



Đinh Thị Mỹ Linh



Hiệu trưởng

Đỗ Nữ Lâm Thanh

UBND HUYỆN HÒA VANG
TRƯỜNG MẦM NON HÒA KHƯƠNG
Thôn Hương Lam xã Hoà Khương - Huyện Hoà Vang - TP Đà Nẵng

CÔNG KHAI KINH PHÍ HỌC PHÍ
NĂM 2023

TT	Diễn giải	Số kinh phí sử dụng đã đề nghị quyết toán	Ghi chú
1	Chuyển tiền lương, phụ cấp chức vụ , phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp khu vực phụ c	69 099 519	
2	Chuyển tiền BHXH, BHYT, BHTN của CB-GV-NV tháng 10/2023(nguồn học phí)	18 030 130	
3	Chuyển tiền 2% kinh phí công đoàn tháng 10/2023(nguồn học phí)	1 126 881	
4	Chuyển tiền 2% kinh phí công đoàn tháng 11/2023 và tiền truy từ tháng 5-10/2023(n	1 188 979	
5	Chuyển tiền chênh lệch BHXH, BHYT, BHTN của CB-GV-NV truy từ tháng 7- 10/2023(r	510 682	
6	Chuyển tiền chênh lệch BHXH, BHYT, BHTN của CB-GV-NV tháng 12/2023(nguồn học p	18 558 967	
7	Chuyển tiền chênh lệch 2% kinh phí công đoàn tháng 12/2023(nguồn học phí)	1 159 933	
8	Chuyển tiền chênh lệch lương, phụ cấp chức vụ , phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp kh	70 615 558	
Tổng cộng		180 290 649	

Bằng chữ: Một trăm tám mươi triệu hai trăm chín mươi ngàn sáu trăm bốn mươi chín đồng y

Kế toán



Đinh Thị Mỹ Linh

Hòa Khương, ngày 30 tháng 12 năm 2023



Kiểm tra

Đỗ Ngọc Lâm Thanh